TIÊU CHUẨN XÂY DỰNG

TCXD 231: 1999

CHẤT KẾT DÍNH VÔI - ĐÁ BAZAN YÊU CẦU KỸ THUẬT

LỜI NÓI ĐẦU

TCXD 231: 1999 do Xí nghiệp vôi - đá Đông Tân - Sở Xây dựng Thanh Hoá biên soạn; Vụ Khoa học Công nghệ đề nghị và được Bộ Xây dựng ban hành.

TIÊU CHUẨN XÂY DỰNG **TCXD 231: 1999**

Chất kết dính Vôi - Đá Bazan- Yêu cầu kỹ thuật

Bider from Lime - Bazal for building motar - Technical requirements

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các tiêu chuẩn chất lượng của chất kết dính vôi - đá Bazan. Sản phẩm dùng để làm vữa xây dựng * và bê tông mác thấp.

2. Tiêu chuẩn trích dẫn

- TCVN 2231 - 1989 Vôi canxi cho xây dựng

- TCXD 208: 1998 Đá Bazan làm phụ gia cho xi măng - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.

- TCXD 168 - 1989 Thạch cao dùng để sản xuất xi măng....

- TCVN 4787:1989 Ximăng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu

- TCVN 141:1998 Ximăng - Phương pháp phân tích hoá học.

- TCVN 4030 - 1985 Ximăng - Phương pháp xác định độ mịn.

- TCVN 4031 - 1985 Ximăng - Phương pháp xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích.

- TCVN 4032 - 1985 Ximăng - Phương pháp xác định giới hạn bền nén.

3. Quy định chung

3.1. Chất kết dính vôi - đá bazan được chế tạo bằng cách nghiền mịn hỗn hợp vôi cục, đá bazan, thạch cao và phụ gia theo tỷ lệ cần thiết. Phụ gia có thể là clanhke xi măng poóclăng, tro trấu hoặc loại khác có tính năng tương tự.

3.1. Vôi dùng để sản xuất chất kết dính có chất lượng phù hợp với TCVN 2231 - 1989.

3.2. Đá Bazan để sản xuất chất kết dính có chất lượng phù hợp với TCXD 208:1998.

3.3. Thạch cao để sản xuất chất kết dính có chất lượng phù hợp với TCXD168 - 1989.

4. Yêu cầu kỹ thuật

4.1. Chất kết dính gồm các mác: M75, M125.

Trong đó:

- M là ký hiệu quy ước về mác

- Các trị số 75; 125 là giới hạn cường độ nén của mẫu thử sau 28 ngày đóng rắn, tính bằng daN/cm^2, xác định theo TCVN 4032 - 1985.

4.2. Các chỉ tiêu chất lượng của chất kết dính được quy định theo bảng 1.

Bảng 1: Chỉ tiêu chất lượng của chất kết dính

STT	Tên chỉ tiêu	Mức	
		M75	M125
1	Giới hạn bền nén daN/cm^2, không nhỏ hơn: - 7 ngày - 28 ngày	30 75	60 125
2	Độ nghiền mịn: - Phần còn lại trên sàng 0,08 mm, %, không lớn hơn	15	
3	Thời gian đông kết: - Bắt đầu, phút, không sớm hơn - Kết thúc, giờ, không muộn hơn	120 12	
4	Độ ổn định thể tích xác định theo phương pháp Lechatelier, nm, không lớn hơn	10	
5	Hàm lượng Anhydricsunfuric (SO_3), %, không lớn hơn	3	

5. Phương pháp thử

5.1. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử theo TCVN 4787 - 1989

Mẫu thử được lấy theo lô. Lô là sản phẩm có cùng mác và được sản xuất trong cùng 1 thời gian. Môi lô không lớn hơn 50 tấn.

5.2. Xác định hàm lượng Anhydricsunfuric (SO_3) theo TCVN 141:1998

5.3. Xác định độ mịn chất kết dính theo TCVN 4030-1985

5.4. Xác định thời gian đông kết, độ ổn định thể tích chất kết dính theo TCVN 4031 - 1985

5.5. Xác định giới hạn bền nén theo TCVN 4032-1985.

Thời gian giữ mẫu trong khuôn là 48 h và chọn máy nén phù hợp với mẫu thử.

6. Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

6.1. Khi xuất xưởng, sản phẩm phải có giấy chứng nhận chất lượng kèm theo, với nội dung:

- Tên cơ sở sản xuất

- Tên gọi, mác và chất lượng chất kết dính theo tiêu chuẩn này.

- Khối lượng bao và số hiệu lô.

- Ngày, tháng, năm sản xuất.

6.2. Bao gói

6.2.1. Bao đựng chất kết dính phải đảm bảo bền và chống ẩm.

6.2.2. Khối lượng cho mỗi bao là 40 ± 1 kg.

6.2.3. Trên vỏ bao in rõ nhãn hiệu đăng ký, mác chất kết dính theo lô hàng, khối lượng bao, số hiệu lô và ký hiệu tiêu chuẩn.

6.3. Vận chuyển

Chất kết dính được chuyên chở bằng các phương tiện vận tải có che chắn chống mưa và ẩm ướt.

6.4. Bảo quản

Chất kết dính được bảo quản ở nơi khô thoáng.

Kho chứa chất kết dính phải đảm bảo khô, sạch nền cao, có tường bao và mái che chắc chắn, có lối thuận tiện cho xe nhập, xuất hàng. Các bao xếp cách tường ít nhất 20 cm và riêng theo từng lô.

6.5. Chất kết dính theo tiêu chuẩn này được bảo hành chất lượng trong thời gian 60 ngày kể từ ngày sản xuất.

PHỤ LỤC 1

TỶ LỆ CẤP PHỐI CHO 1M3 VỮA TƯƠNG ỨNG VỚI CÁC MÁC CHẤT KẾT DÍNH (CKD)

1. Mác chất kết dính M75 (daN/cm^2)

STT	Cấp phối vữa CKD - cát	Mác vữa (daN/cm^2)		
		10	25	50
1	Khối lượng CKD, kg	225	320	460
2	Khối lượng cát, kg (m^3)	1321(1,016)	1248(0,96)	1121(0,862)
3	Tỷ lệ theo khối lượng CKD/cát	1 : 5,87	1 : 3,90	1 : 2,44
4	Tỷ lệ theo thể tích CDK/cát	1: 4,97	1 : 3,3	1 : 2,06

2. Mác chất kết dính M125 (daN/cm^2)

STT	Cấp phối vữa CKD - cát	Mác vữa (daN/cm^2)		
		10	25	50
1	Khối lượng CKD, kg	175	245	325
2	Khối lượng cát, kg (m^3)	1380(1,016)	1316(1,013)	1244(0,957)
3	Tỷ lệ theo khối lượng CKD/cát	1 : 7,89	1 : 5,37	1 : 3,83
4	Tỷ lệ theo thể tích CKD/cát	1: 6,67	1 : 4,55	1 : 3,24